

Số: 66 /BC-THNK

Cầu Đất, ngày 06 tháng 06 năm 2025

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC

Năm học 2024 - 2025

**(Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
của Bộ Giáo dục và đào tạo)**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường TH Nguyễn Khuyến công khai thông tin năm học 2024-2025 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến

2. Địa chỉ:

- Trụ sở chính: 127E Lương Khánh Thiện - Phường Cầu Đất - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng.

- Email: th-nguyenkhuyen@ngoquyen.edu.vn

- Website: <http://thnguyenkhuyen.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình: Đơn vị hành chính sự nghiệp

- Đơn vị quản lý trực tiếp: UBND Quận Ngô Quyền

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

4.1. Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

4.2. Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

4.3. Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến nằm trên địa bàn phường Cầu Đất (trước đây là phường Lương Khánh Thiện) quận Ngô Quyền thành phố Hải Phòng; được thành lập năm 1959 với tên gọi là "Trường Phổ thông cấp I dân lập Nguyễn Khuyến" tại số 93 Lương Khánh Thiện.

Từ năm 1960 - 1992, trường mang tên "Phổ thông cơ sở Nguyễn Khuyến". Đến tháng 09/1991, trường chuyển về địa điểm mới tại 123 Lương Khánh Thiện.

Từ năm 1993 đổi thành “Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến” theo QĐ số 140/QĐ-UB do UBND quận Ngô Quyền cấp ngày 05/07/1993. Trường tọa lạc tại địa chỉ số 127E Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến là trường công lập do UBND quận Ngô Quyền quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn quận Ngô Quyền.

Trên chặng đường 63 năm xây dựng và phát triển, các thế hệ thầy và trò nhà trường luôn luôn đoàn kết; không ngừng nỗ lực phấn đấu thi đua dạy tốt, học tốt và đã đạt được những thành tích đáng tự hào trong sự nghiệp giáo dục của quận, của thành phố; xứng đáng với niềm tin của nhân dân, các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương.

Với bề dày 63 năm xây dựng và trưởng thành, đội ngũ nhà trường nhiều năm đạt danh hiệu Tập thể lao động Tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc. Chi bộ nhà trường liên tục được công nhận là Chi bộ trong sạch vững mạnh, Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Công đoàn trường liên tục được công nhận Công đoàn vững mạnh xuất sắc từ năm 2016 - nay. Nhà trường được đánh giá là có nhiều chuyển biến tích cực cả về chất và về lượng đang nằm trong топ đầu của quận.

Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương. Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Người đại diện pháp luật: Đào Thị Cẩm Ly
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0936 950399
- Email: daothicamly.hp@gmail.com
- Địa chỉ làm việc: 127E Lương Khánh Thiện – Cầu Đất – Ngô Quyền – Hải Phòng.

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập: QĐ số 140/QĐ-UB do UBND quận Ngô Quyền cấp ngày 05/07/1993.

7.2. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng; Phó Hiệu trưởng

- Hiệu trưởng: Đào Thị Cẩm Ly: QĐ số 1740/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND Quận Ngô Quyền.

- Phó Hiệu trưởng: Hà Thị Kim Nhung: QĐ số 259/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND Quận Ngô Quyền.

7.3. Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số /QĐ-UBND ngày của UBND quận Ngô Quyền về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường TH Nguyễn Khuyến nhiệm kỳ 2021 – 2025;

Danh sách Hội đồng trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ được giao
1	Bà: Đào Thị Cẩm Ly	Hiệu trưởng	Chủ tịch hội đồng
2	Bà: Hà Thị Kim Nhung	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch hội đồng
3	Bà: Hoàng Thị Minh Tuyết	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thư ký hội đồng
4	Ông: Nguyễn Bảo Đại	Cán bộ Phụ trách Văn hóa Phường Cầu Đất	Ủy viên
5	Bà: Phạm Thị Lập	Chủ tịch Công đoàn Tổ trưởng tổ 1,2,3	Ủy viên
6	Bà: Nguyễn Thị Hồng	Trưởng ban TTND	Ủy viên
7	Bà: Nguyễn Khánh Linh	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên
8	Bà: Vũ Thị Hồng Nhung	Tổng phụ trách Đội	Ủy viên
9	Bà: Đỗ Thị Hồng Trang	Tổ trưởng tổ CB-TC	Ủy viên
10	Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổ trưởng tổ 4,5	Ủy viên
11	Bà: Trần Thị Hằng	Trưởng Ban ĐDCMHS	Ủy viên

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động

7.4.1. Quy chế tổ chức

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó. Đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình các cấp thẩm quyền quyết định. Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến được thành lập theo Quyết định số QĐ số 140/QĐ-UB do UBND quận Ngô Quyền cấp ngày 05/07/1993. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, nằm giữa trung tâm thành phố, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường Tiểu học trọng điểm của địa bàn quận Ngô Quyền.

Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND quận Ngô Quyền.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công. Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

7.4.3. Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.
- 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 27 đảng viên (trong đó 27 đảng viên chính thức).
- Tổ chức Công đoàn có 38 công đoàn viên.
- Tổ chức Đoàn đội: 01 Liên đội với 15 chi đội.
- Ban đại diện CMHS nhà trường với 05 thành viên.
- Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn (tổ 1,2,3; tổ 4,5; tổ chuyên biệt tự chọn) và 01 tổ Văn phòng

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản công..

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN BIÊN CHẾ

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo		Hạng chức danh nghề nghiệp			
			Ths	ĐH	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Khác
	CBGV, NV	28	3	25	03	11	13	1
I	Cán bộ quản lý	02	02		02			
1	Hiệu trưởng	01	01		01			
2	Phó Hiệu trưởng	01	01		01			
II	Giáo viên	24	01	23	01	11	11	1
1	Văn hóa		01	18	01	8	9	1
2	Âm nhạc			01		1		
3	Mỹ thuật			01		1		
4	Tiếng anh			01		1	0	
5	TPT			02			2	

III	Nhân viên	02		02			02	
1	Kế toán	01		01			01	
2	Thư viện thiết bị	01		01			01	
	CBGV, NV	28	3	25				1

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Hiệu trưởng: UBND quận Ngô Quyền đánh giá : Hoàn thành Tốt nhiệm vụ
- Phó Hiệu trưởng: UBND quận Ngô Quyền đánh giá : Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ
- Số cán bộ giáo viên, nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 07 người
- Số cán bộ giáo viên, nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ: 19 người

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

100% cán bộ giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên trong đó BGH: 02 đồng chí, GV: 24 đồng chí.

III. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18/15	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	1.35
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	1.600	2.89
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	600	1
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	40	1.21
2	Diện tích phòng học bộ môn tin học (m ²)	35	
3	Diện tích thư viện (m ²)	40	
4	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	35	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	35	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15 bộ	
1.1	Khối lớp 1	3 bộ	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	3 bộ	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	3 bộ	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	3 bộ	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	3 bộ	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	15 bộ	459 học sinh/15 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	10	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Thiết bị khác (Laptop)	2	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	40

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân		
XI	Nhà ăn	100				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2/2		100m ² /459hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối Internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

* Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt (có danh mục kèm theo)

IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn. Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

* Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả	
	Không đạt	Đạt
		Mức 1

Tiêu chuẩn 1		
Tiêu chí 1.1		X
Tiêu chí 1.2		X
Tiêu chí 1.3		X
Tiêu chí 1.4		X
Tiêu chí 1.5		X
Tiêu chí 1.6		X
Tiêu chí 1.7		X
Tiêu chí 1.8		X
Tiêu chí 1.9		X
Tiêu chí 1.10		X
Tiêu chuẩn 2		
Tiêu chí 2.1		X
Tiêu chí 2.2		X
Tiêu chí 2.3		X
Tiêu chí 2.4		X
Tiêu chuẩn 3		
Tiêu chí 3.1		X
Tiêu chí 3.2		X
Tiêu chí 3.3		X
Tiêu chí 3.4		X
Tiêu chí 3.5		X
Tiêu chí 3.6		X
Tiêu chuẩn 4		
Tiêu chí 4.1		X

TP. Hải Phòng

Tiêu chí 4.2		x
Tiêu chuẩn 5		
Tiêu chí 5.1		x
Tiêu chí 5.2		x
Tiêu chí 5.3		x
Tiêu chí 5.4		x
Tiêu chí 5.5		x

V. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025

Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025 (Kế hoạch số 20/KH-THNK ngày 17/5/2024 của trường TH Nguyễn Khuyến)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Trẻ 6 tuổi sinh năm 2018, trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Có hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) ở phường Cầu Đất – Ngô Quyền – Hải Phòng.

1.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: Số lớp: 03 lớp; Số HS: 80 học sinh

1.3. Thời gian tuyển sinh:

- Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến: từ ngày 05/6/2024 đến hết ngày 30/6/2024.

- Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: từ ngày 05/6/2024 đến hết ngày 15/6/2024.

1.4. Kết quả tuyển sinh: Năm học 2024-2025 nhà trường tuyển sinh 03 lớp 1 đầu cấp với tổng số học sinh là:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
1	86	3			3
2	97	3			2
3	58	3			2
4	113	3			1
5	101	3			3
Tổng	455	15			11

2. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

- Thực hiện TT32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng BGD&ĐT về việc ban hành Chương trình GDPT 2018 (đối với lớp 1,2,3,4,5) và các văn bản chỉ đạo dạy học 2 buổi/ngày của ngành.

- Chỉ đạo thực hiện khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 theo quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025:

+ Học sinh lớp 1 tựu trường từ ngày: 22/8/2024, các khối lớp còn lại tựu trường từ ngày 29/8/2024.

+ Ngày khai giảng: 05/09/2024

+ HKI từ 06/9/2024 đến 17/01/2025;

+ HKII từ 20/01/2025 đến 31/05/2025;

+ Thời điểm kết thúc năm học 31/05/2024

+ Xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh lớp 5 trước ngày 30/6/2025. Hoàn thành tuyển sinh đầu cấp trước ngày 31/07/2025.

*** Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc giáo dục học sinh**

2.1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình

- Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh.

- Nhà trường thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, Zalo nhóm lớp, facebook của nhà trường.

- Tổ chức Hội nghị Cha mẹ học sinh 03 lần/năm.

- Thông tin về Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục đào tạo Ban hành Quy định về đánh giá học sinh tiểu học 04/9/2020. (lớp 1, 2,3,4,5).

- Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua sổ liên lạc, điện thoại, Zalo, email...

2.2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh

- Chấp hành tốt các nội quy học sinh.

- Thái độ học tập tích cực, chủ động.

- Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy.

- Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật.

- Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.

3. Các chương trình hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục.

- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh.

- Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng.

- Tổ chức các Lễ phát động: tháng an toàn giao thông, theo chủ đề năm học...

- Tổ chức hội giao lưu: Phòng chống tai nạn thương tích; Tổ chức các hoạt động rèn kĩ năng sống như: Phòng tránh tai nạn thương tích, phòng tránh xâm hại, phòng tránh đuối nước, phòng tránh ma túy, các tệ nạn XH, phòng cháy chữa cháy, các sân chơi trí tuệ...

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo như: Em yêu biển đảo quê hương, Vui hội trăng rằm...

4. Thực đơn hàng ngày của học sinh

- Được công khai trên website của trường từng tuần.

II. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

1. Kết quả tuyển sinh năm học trước.

- Tổng số học sinh: 439 hs/15 lớp. Cụ thể: K1: 80hs/3 lớp; K2: 76hs/3 lớp; K3: 110 hs/3 lớp; K4: 103hs/3 lớp; K5: 70hs/3 lớp.

- 100% học sinh được học 2 buổi/ngày

- **Đối với lớp 1:** Tuyển hết trẻ trong độ tuổi (6 tuổi) sinh năm 2017 có hộ khẩu thường trú thuộc địa bàn phường Cầu Đất.

- **Các lớp khác:** Đảm bảo các điều kiện lên lớp theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ GD&ĐT. Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT.

- Tiếp nhận trẻ trong độ tuổi đang sinh sống trên địa bàn phường Cầu Đất. Học sinh chuyển trường đến có đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Kết quả học tập và rèn luyện cuối năm học 2024-2025:

2.1. Kết quả giáo dục học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 cuối năm học 2024-2025 (Có biểu chi tiết kèm theo)

STT	Khối / Lớp	Số	ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC			
			HTXS	HT Tốt	HT	Chưa HT
	Tổng Số	376	231	51	176	1
1	Khối 1	84	58	5	20	1
	1A1	27	18	1	7	1
	1A2	29	20	3	6	

	1A3	28	20	1	7	
STT	Khối / Lớp	Số	ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC			
			HTXS	HT Tốt	HT	Chưa HT
2	Khối 2	97	52	14	31	52
	2A1	24	12	3	9	12
	2A2	35	17	5	13	17
	2A3	38	23	6	9	23
3	Khối 3	84	24	9	34	24
	3A1	27	1		24	1
	3A2	29	12	3	4	12
	3A3	28	11	6	6	11
4	Khối 4	111	51	12	48	51
	4A1	37	9		28	9
	4A2	39	19	7	13	19
	4A3	35	23	5	7	23

2.2. Kết quả đánh giá năng lực chung của học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 cuối năm học 2024-2025 (Có biểu chi tiết kèm theo)

2.3. Kết quả đánh giá năng lực đặc thù của học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo).

2.4. Kết quả đánh giá phẩm chất chủ yếu học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

2.5. Kết quả đánh giá giáo dục của học sinh đối với lớp 5 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

Môn học	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Tiếng Việt	64	64%	36	36%	0	0
Toán	68	68%	32	32%	0	0
Đạo đức	88	88%	12	12%	0	0

Môn học	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Khoa học	93	93%	07	07%	0	0
LS-ĐL	86	86%	14	14%	0	0
Công nghệ	96	96%	04	04%	0	0
Thể dục	81	81%	19	19%	0	0
Mỹ thuật	84	84%	16	16%	0	0
Âm nhạc	82	82%	18	18%	0	0
Tiếng Anh	87	87%	13	13%	0	0
Tin học	92	92%	08	08%	0	0
HĐTN	88	88%	12	12%	0	0
Đạo đức	88	88%	12	12%	0	0

2.6. Kết quả đánh giá phẩm chất học sinh đối với lớp 5 cuối năm học 2024-2025 (Có biểu chi tiết kèm theo)

T T	Lớp	Số	Chăm học, chăm làm				Tự tin, trách nhiệm				Trung thực, kỷ luật				Đoàn kết, yêu thương			
			Tốt		Đạt		Tốt		Đạt		Tốt		Đạt		Tốt		Đạt	
			S L	TL %	SL	T L %	SL	T L %	SL	T L %	SL	TL %	S L	T L %	SL	T L %	S L	T L %
1	5A1	31	19	61.3	12	38.7	19	61.3	12	38.7	28	90.3	3	9.7	28	90.3	3	9.7
2	5A2	34	24	70.6	10	29.4	31	91.2	3	8.8	31	91.2	3	8.8	34	100.		
3	5A3	35	24	68.6	11	31.4	29	82.9	6	17.1	34	97.1	1	2.9	34	97.1	1	2.9
Tổng K5		69	67	67.0	33	33.0	79	79.0	21	21.0	93	93.0	7	7.0	96	96.0	4	4.0

2.7. Số lượng học sinh đạt giải

- Kết quả giao lưu học sinh giỏi, học sinh năng khiếu: Tổng số giải: 36 giải.
Cụ thể:

+ Cấp Quận: 24 giải

Môn	Số lượng giải					Tổng giải
	XS	Nhất	Nhì	Ba	KK	
Bật xa				1		1
Bóng bàn				2		2
Múa nghệ thuật cấp quận			19			19
Sơn ca			02			2
Tổng			21	3		24

+ Cấp Thành phố: 09 giải

Môn	Số lượng giải					Tổng giải
	XS	Nhất	Nhì	Ba	KK	
Giải vẽ “Em vẽ Ước mơ của em”				1		1
Giải vẽ “Gửi tương lai xanh”					3	3
Giải vẽ “Sân chơi ý tưởng 2025”					3	3
Giải vẽ “Ngày hội ATGT”					1	1
Giải vẽ “Phòng chống bạo lực học đường”					1	1
Tổng				1	8	9

+ Cấp Quốc gia: 02 giải

TT	Môn	Số lượng giải					Tổng giải
		XS	Nhất	Nhì	Ba	KK	
1	Tem bưu chính					1	1
2	Chia sẻ yêu thương		1				1
	Tổng		1			1	2

+ Cấp Quốc tế: 01 giải

TT	Môn	Số lượng giải					Tổng giải
		XS	Nhất	Nhì	Ba	KK	
1	Vẽ tranh Quốc tế Cathay				1		1
	Tổng				1		1

2.8. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học:

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: Năm học 2024-2025: 100 học sinh.

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào lớp 6: 100 học sinh.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

- Nhà trường thực hiện Giáo dục tích hợp: Kỹ năng công dân số, Giáo dục địa phương, Giáo dục Quốc phòng an ninh, quyền con người, an toàn giao thông... vào các môn học, các hoạt động giáo dục theo quy định của ngành.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

I. Báo cáo kết quả thu chi hoạt động tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo

ĐVT: đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	8.596.262.317	11.228.944.689
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	7.051.787.317	9.004.157.689
II	Thu giáo dục và đào tạo	1.544.475.000	2.224.787.000
1	Học phí, lệ phí từ người học		0
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		0
4	Thu khác	1.544.475.000	2.224.787.000
III	Thu khoa học và công nghệ		0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		0
3	Thu khác		0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	8.540.909.919	11.118.522.369
I	Chi lương, thu nhập	6.975.898.853	5.927.904.584
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	6.975.898.853	5.927.904.584
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		0
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1.536.594.066	5.190.617.787
1	Chi cho đào tạo		0
2	Chi cho nghiên cứu		0
3	Chi cho phát triển đội ngũ		0
4	Chi phí chung và chi khác	1.536.594.066	5.190.617.787
III	Chi hỗ trợ người học	28.417.000	21.467.555
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	28.417.000	21.467.555
2	Chi hoạt động nghiên cứu		0
3	Chi hoạt động khác		0
IV	Chi khác		0
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	55.352.398	110.422.320

II. Các khoản thu và mức thu đối với người học

1. Năm học 2024-2025:

STT	Nội dung thu	Mức đóng góp
I	Thu theo quy định	
1	Thực hiện theo công văn số 507/BHXXH-TST ngày 07/8/2024 của BHXXH quận Ngô Quyền về việc hướng dẫn thực hiện tham gia đóng BHYT học sinh sinh viên năm học 2024 -2025	- Đối với học sinh lớp 1: + Hạn thẻ 15 tháng: nộp 1.105.650,đồng. + Hạn thẻ 14 tháng: nộp 1.031.940,đồng. + Hạn thẻ 13 tháng nộp 958.230,đồng. - Đối với học sinh lớp 1,2,3,4,5: Nhà trường thu tiền BHYT học sinh theo mức phí 12 tháng (hạn thẻ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025): số tiền là 884.520, đồng
II	Các khoản thu theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Hải Phòng	
1	Các dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú	
1.1	Phục vụ ăn bán trú:	30.000đồng/ngày/ học sinh (bao gồm bữa ăn chính+phụ, tiền chất đốt). Thu theo số ngày thực tế ăn trong tháng
1.2	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh:	- 360.000,đồng/năm học (đối với học sinh khối 1) thu khi nhập học - 200.000,đồng/năm học (đối với học sinh khối 2,3,4,5) thu đầu năm học (tháng 10).
STT	Nội dung thu	Mức đóng góp
1.3	Hỗ trợ phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú:	
	- Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm sóc, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú:	150.000,đồng/học sinh/tháng. Thu theo tháng.
	- Quản lý học sinh ngoài giờ hành	Mức thu: 10.000,đồng/giờ;

	chính (Đầu buổi sáng và kết thúc giờ học buổi chiều):	200.000,đồng/tháng. Thu theo tháng.
2	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày (Hỗ trợ cơ sở vật chất, điện, nước)	30.000đ/tháng/học sinh. Thu theo tháng.
3	Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh	10.000đ /học sinh/tháng. Thu theo kỳ.
III	Các khoản thu không thuộc danh mục theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND.	
1	Học tiếng anh có yếu tố nước ngoài	160.000,đồng/4 tiết/tháng/học sinh. Thu theo tháng.
IV	Các khoản vận động tham gia tự nguyện:	
1	Quỹ hoạt động của Ban đại diện CMHS nhà trường:	Trích từ tổng thu quỹ Ban đại diện CMHS của lớp, không định mức theo tinh thần tự nguyện và không cào bằng.
2	Kế hoạch nhỏ	40.000,đồng/học sinh/năm học. Thu vào tháng 12.

III. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp, miễn giảm đối với người học

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	HOÀN CẢNH GIA ĐÌNH	MIỄN	GIẢM
1	Đặng Hoàng Bách	1A1	Bố mất sớm, mẹ bán hàng thuê, hoàn cảnh gđ khó khăn		x
2	Đoàn Minh Khang	1A1	Không có bố, mẹ đang đi cải tạo, ở với bà ngoại già yếu		x
3	Đặng Gia Linh	1A2	Gđ có hoàn cảnh khó khăn		x
4	Đặng Gia Hân	2A2	Bố mẹ li hôn, hoàn cảnh gđ khó khăn đột xuất		x
5	Trần Hải Vy		Bố bị tai nạn lao động, hoàn cảnh gđ khó khăn		x
6	Đặng Bảo Lâm	3A1	Bố mất sớm, mẹ bán hàng thuê, hoàn cảnh gđ khó khăn		x
7	Phạm Minh Châu	5A2	Bố mẹ li hôn, bố nghiện, hoàn cảnh gđ khó khăn		x
8	Phạm Minh Ngọc	4A1	Bố mẹ li hôn, bố nghiện, hoàn cảnh gđ khó khăn		x
9	Nguyễn Tuấn Đăng	5A3	Mẹ chết, bố ốm đau, ở với bà ngoại gđ khó khăn		x

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	HOÀN CẢNH GIA ĐÌNH	MIỄN	GIẢM
10	Nguyễn Thị Ngọc Bích	5A2	Bố mẹ li hôn, hoàn cảnh gđ khó khăn đột xuất		x
11	Chu Thị Hồng Anh	3A2	Gđ có hoàn cảnh khó khăn		x
12	Trần Thanh Sơn	5A2	Gđ có hoàn cảnh khó khăn		x
13	Đặng Gia Bảo	5A2	Gđ có hoàn cảnh khó khăn		x
14	Trần Thị Kim Oanh	5A2	Gđ có hoàn cảnh khó khăn		x
15	Lương Đức Thiện	2A2	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	x	
16	Nguyễn Tuấn Anh	5A1	Người khuyết tật nặng là trẻ em	x	
17	Nguyễn Anh Khang	5A1	Người khuyết tật nặng là trẻ em	x	
18	Nguyễn Đăng Quang	5A1	Người khuyết tật nặng là trẻ em	x	
19	Ngô Duy Khang	3A2	Mẹ mất, hoàn cảnh gđ khó khăn		
20	Trần Khánh Ngọc	4A3	Con đc Vân bếp	x	
21	Trần Đắc Lộc	5A3	Con đc Hương y tế	x	
22	Đinh Thanh Xuân	3A3	Con đc Duyên bếp	x	
23	Bùi Phạm Anh Thư	3A3	Con đc Dịu 5A4	x	
			Cộng	9	14

IV. Số dư các quỹ theo quy định (kể cả các quỹ đặc thù)

Có bảng kê kèm theo

V. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở (đã công khai theo quy định)

Nơi nhận:

- Công khai trên website;
- Lưu VT./.



Đào Thị Cẩm Ly

THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT HỌC SINH
CUỐI NĂM HỌC - NĂM HỌC: 2024-2025

STT	Lớp	Số	Yếu nước						Nhân ái						Chăm chỉ						Trung thực						Trách nhiệm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			Tốt			Đạt			Cần cố gắng			Tốt			Đạt			Cần cố gắng			Tốt			Đạt			Cần cố gắng			Tốt			Đạt			Cần cố gắng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
			SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL

NO
TR
TIF
HIG
/a/
/i/

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ MÔN HỌC
CUỐI NĂM HỌC, NĂM HỌC: 2024 - 2025

STT	Lớp	Số Sĩ	Mức độ	Tiếng Việt			Toán			Tự nhiên và xã hội			Khoa học			Lịch sử và Địa lý			Ngoại ngữ			TH-CN (Công nghệ)			Giáo dục thể chất			Nghệ thuật (Âm nhạc)			Nghệ thuật (Mỹ thuật)			Hoạt động trải nghiệm			TH-CN (Tin học)			Đạo đức																
				SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT	SL	TL	DT														
1	1A1		T	21	78	10	1	21	78	10	1	21	78	10	1				23	85	10	1				22	81	10	1	22	81	10	1	22	81	10	1				21	78	10	1												
2		H	5	19		5	19		5	19		3	11		3	11		3	11		3	11		5	19		5	19		5	19		4	15		5	19		5	19		5	19													
3		C	1	4		1	4		1	4		1	4		1	4		1	4		1	4																																		
4	1A2		T	25	86	8	24	83	8	27	93	9				25	86	8							24	83	8	26	90	9	26	90	9	24	83	8				26	90	9				26	90	9								
5		H	4	14	1	5	17	1	2	7				4	14	1				4	14	1				5	17	1	3	10		3	10		5	17	1				3	10		3	10											
6		C																																																						
7	1A3		T	22	79	8	22	79	9	25	89	9				23	82	8							24	86	9	24	86	9	25	89	9	24	86	9				24	86	9				24	86	9								
8		H	6	21	1	6	21		3	11				5	18	1				5	18	1				4	14		4	14		3	11		4	14					4	14		4	14											
9		C																																																						
10	Tổng khối 01		T	68	81	26	1	67	80	27	1	73	87	28	1				71	85	26	1			70	83	27	1	72	86	28	1	73	87	28	1	70	83	27	1				71	85	28	1									
11		H	15	18	2	16	19	1	10	12				12	14	2				12	14	2				14	17	1	12	14		11	13		13	15	1				12	14		12	14											
12		C	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1		1	1		1	1																																		
13	2A1		T	19	79	9	15	63	7	19	79	8				18	75	7							20	83	8	19	79	8	20	83	8	18	75	8				18	75	8				18	75	8								
14		H	5	21		9	38	2	5	21	1			6	25	2				6	25	2				4	17	1	5	21	1	4	17	1	6	25	1				6	25	1				6	25	1							
15		C																																																						
16	2A2		T	30	86	13	23	66	9	29	83	12				25	71	9							29	83	12	29	83	12	30	86	13	27	77	10				28	80	11				28	80	11								
17		H	5	14	2	12	34	6	6	17	3			10	29	6				10	29	6				6	17	3	6	17	3	5	14	2	8	23	5				7	20	4				7	20	4							
18		C																																																						
19	2A3		T	33	87	18	31	82	17	33	87	18				30	79	17							32	84	18	35	92	19	34	89	20	33	87	19				33	87	19				33	87	19								
20		H	5	13	3	7	18	4	5	13	3			8	21	4				8	21	4				6	16	3	3	8	2	4	11	1	5	13	2				5	13	2				5	13	2							
21		C																																																						
22	Tổng khối 02		T	82	85	40	69	71	33	81	84	38				73	75	33							81	84	38	83	86	39	84	87	41	78	80	37				79	81	38				79	81	38								
23		H	15	15	5	28	29	12	16	16	7			24	25	12				24	25	12				16	16	7	14	14	6	13	13	4	19	20	8				18	19	7				18	19	7							
24		C																																																						
25	3A1		T	18	72	8	14	56	6	20	80	10				22	88	10							20	80	10	20	80	9	20	80	12	19	76	10				24	96	12				21	84	11								
26		H	7	28	4	11	44	6	5	20	2			3	12	2				3	12	2				5	20	2	5	20	3	5	20		6	24	2	1	4			4	16	1				4	16	1						
27		C																																																						
28	3A2		T	16	84	8	15	79	8	16	84	8				17	89	9							16	84	8	17	89	8	16	84	9	16	84	8				19	100	9				16	84	8								
29		H	3	16	1	4	21	1	3	16	1			2	11				2	11					3	16	1	2	11	1	3	16		3	16	1				3	16	1				3	16	1								
30		C																																																						
31	3A3		T	18	78	12	17	74	12	18	78	12				19	83	13							18	78	12	19	83	12	19	83	13	20	87	12				22	96	13				19	83	12								
32		H	5	22	1	6	26	1	5	22	1			4	17				4	17					5	22	1	4	17	1	4	17		3	13	1	1	4,4			1	4,4		4	17	1										
33		C																																																						

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH CUỐI NĂM HỌC

NĂM HOC: 2024 - 2025

STT	Lớp	Số Sĩ	Tự chủ và tự học						Giao tiếp và hợp tác						Giải quyết vấn đề và sáng tạo																
			Tốt			Đạt			Cần cố gắng			Tốt			Đạt			Cần cố gắng			Tốt			Đạt			Cần cố gắng				
			SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL	TL	SL	TL
1	1A1	27	19	70,4	7	25,9	1	3,7				22	81,5	4	14,8	1	3,7			19	70,4	7	25,9	1	3,7						
2	1A2	29	23	79,3	6	20,7						23	79,3	6	20,7					23	79,3	6	20,7								
3	1A3	28	24	85,7	4	14,3						24	85,7	4	14,3					21	75	7	25								
4	Tổng khối 01	84	66	78,6	17	20,2	1	1,2				69	82,1	14	16,7	1	1,2			63	75	20	23,8	1	1,2						
5	2A1	24	18	75	6	25						18	75	6	25					19	79,2	5	20,8								
6	2A2	35	24	68,6	11	31,4						31	88,6	4	11,4					25	71,4	10	28,6								
7	2A3	38	36	94,7	2	5,3						36	94,7	2	5,3					30	78,9	8	21,1								
8	Tổng khối 02	97	78	80,4	19	19,6						85	87,6	12	12,4					74	76,3	23	23,7								
9	3A1	25	14	56	11	44						15	60	10	40					15	60	10	40								
10	3A2	19	15	78,9	4	21,1						16	84,2	3	15,8					15	78,9	4	21,1								
11	3A3	23	18	78,3	5	21,7						17	73,9	6	26,1					17	73,9	6	26,1								
12	Tổng khối 03	67	47	70,1	20	29,9						48	71,6	19	28,4					47	70,1	20	29,9								
13	4A1	37	23	62,2	14	37,8						20	54,1	17	45,9					12	32,4	25	67,6								
14	4A2	39	32	82,1	7	17,9						35	89,7	4	10,3					32	82,1	7	17,9								
15	4A3	35	28	80	7	20						35	100							29	82,9	6	17,1								
16	Tổng khối 04	111	83	74,8	28	25,2						90	81,1	21	18,9					73	65,8	38	34,2								
17	5A1	31	19	61,3	12	38,7						19	61,3	12	38,7					19	61,3	12	38,7								
18	5A2	34	29	85,3	5	14,7						32	94,1	2	5,9					27	79,4	7	20,6								
19	5A3	35	32	91,4	3	8,6						27	77,1	8	22,9					24	68,6	11	31,4								
20	Tổng khối 05	100	80	80	20	20						78	78	22	22					70	70	30	30								
21	Tổng	459	354	77,1	104	22,7	1	0,2				370	80,6	88	19,2	1	0,2			327	71,2	131	28,5	1	0,2						

UYỆ
IG
OC
HUYỆ
ĐA

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN

Mẫu biểu 1b

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp			
1	Doanh thu	6 719 875 323	6 719 875 323	
2	Chi phí	6 713 479 324	6 713 479 324	
3	Thặng dư/thâm hụt (3=2-1)	6 395 999	6 395 999	
II	Hoạt động khác			
1	Vòng tay bè bạn			
	Dư đầu kỳ	230 743	230 743	
	Thu nhập khác	34 200 000	34 200 000	
	Chi phí khác	27 863 000	27 863 000	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	6 567 743	6 567 743	
2	Hỗ trợ CSVC, điện, nước ...			
	Dư đầu kỳ	28 914 942	28 914 942	
	Thu nhập khác	115 170 000	115 170 000	
	Chi phí khác	131 515 854	131 515 854	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	12 569 088	12 569 088	
3	Tiền chăm nuôi bán trú			
	Dư đầu kỳ	4 082 747	4 082 747	
	Thu nhập khác	454 725 000	454 725 000	
	Chi phí khác	453 810 747	453 810 747	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	4 997 000	4 997 000	
4	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú			
	Dư đầu kỳ	25 325 794	25 325 794	
	Thu nhập khác	85 160 000	85 160 000	
	Chi phí khác	75 485 000	75 485 000	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	35 000 794	35 000 794	
5	Tiền ăn (đã bao gồm cả chất đốt)			
	Dư đầu kỳ	1 583 162	1 583 162	
	Thu nhập khác	1 740 180 000	1 740 180 000	
	Chi phí khác	1 719 951 122	1 719 951 122	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	21 812 040	21 812 040	
6	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính			
	Dư đầu kỳ	116 977 482	116 977 482	

K. H. P. U.

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
	Thu nhập khác	462 300 000	462 300 000	
	Chi phí khác	487 797 512	487 797 512	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	91 479 970	91 479 970	
7	Tiếng Anh giáo viên nước ngoài			
	Dư đầu kỳ	50 610 000	50 610 000	
	Thu nhập khác	377 920 000	377 920 000	
	Chi phí khác	354 644 160	354 644 160	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	73 885 840	73 885 840	
8	Tiếng Nhật			
	Dư đầu kỳ	405 000	405 000	
	Thu nhập khác	15 000 000	15 000 000	
	Chi phí khác	7 900 000	7 900 000	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	7 505 000	7 505 000	
9	Chăm sóc SKBD			
	Dư đầu kỳ	5 299 883	5 299 883	
	Thu nhập khác	19 440 000	19 440 000	
	Chi phí khác	21 352 136	21 352 136	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	3 387 747	3 387 747	
10	Tin học			
	Dư đầu kỳ	3 099 779	3 099 779	
	Thu nhập khác			
	Chi phí khác	3 099 779	3 099 779	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)			
11	Vận động, ủng hộ tài trợ từ PHHS			
	Dư đầu kỳ			
	Thu nhập khác			
	Chi phí khác			
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)			
12	Nước uống tinh khiết			
	Dư đầu kỳ	8 199	8 199	
	Thu nhập khác	38 360 000	38 360 000	
	Chi phí khác	38 320 000	38 320 000	
	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	48 199	48 199	
IV	Thặng dư/thâm hụt trong năm (70=62+67)			
1	Quỹ phúc lợi			